HIỆP ĐỊNH

GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ VƯƠNG QUỐC ĐAN MẠCH VỀ TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN VÀ CHỐNG TRỐN THUẾ THU NHẬP

Chính phủ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương Quốc Đan Mạch,

Mong muốn ký kết một hiệp đỊnh về tránh đánh thuế hai lần và phòng chống trốn thuế thu nhập.

Đã đi đến thỏa thuận như sau:

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Hiệp định này áp dụng đối với những đối tượng cư trú của 2 nước ký kết

ĐIỀU 2. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ

1. Hiệp định này áp dụng đối với thuế thu nhập được ban hành trên danh nghĩa một nước, hoặc phân quyền chính trị hoặc chính quyền địa phương của nước đó, bất kể bị đánh thuế dưới hình thức nào.

2. Các loại thuế sau được xem là thuế thu nhập: thuế đánh vào tổng thu nhập hoặc một phần thu nhập, kể cả thuế đánh vào thu nhập từ chuyển nhượng tài sản di động, thuế đánh vào lương hoặc tiền công do doanh nghiệp chi trả cũng như thuế tăng trị giá vốn.

3. Các thuế hiện hành thuộc đối tượng áp dụng của Hiệp định này bao gồm:

a. Tại Việt Nam:

(i) Thuế thu nhập cá nhân;

(ii) Thuế lợi nhuận

(ii) Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài

(sau đây gọi là thuế tại Việt Nam);

b. Tại Đan Mạch:

(i) Thuế thu nhập nộp cho Nhà nước;

(ii) Thuế thu nhập nộp cho địa phương;

(iii) Thuế thu nhập nộp tại khu tự trị;

(iv) Thuế áp dụng theo điều luật Thuế Hydrocarbon;

(sau đây gọi là thuế tại Đan Mạch);

4. Hiệp định này cũng áp dụng đối với các loại thuế giống hệt hoặc tương tự nhau được ban hành bổ sung hoặc thay thế sau ngày ký của Hiệp định này. Cơ quan chức năng của nước ký kết sẽ thông bao cho nhau biết những thay đổi trong luật thuế của mình.

ĐIỀU 3. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. Trong Hiệp định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau (trừ trường hợp ý nghĩa thay đổi trong các ngữ cảnh khác):

a. "Việt Nam" là nước Cộng Hòa Xã Hội CHủ Nghĩa Việt Nam về mặt địa lý, bao gồm toàn bộ lãnh thổ, lãnh hải vá các vùng kế cận lãnh hải mà Việt Nam có quyền tự chủ và được tự do thăm dò và khai thác tài nguyên thuộc đáy biển, lòng đất và lòng biển phù hợp với pháp luật Việt Nam và Quốc tế;

b. "Đan Mạch" là Vương Quốc Đan Mạch bao gồm toàn bộ khu vực bên ngoài lãnh hải Đan Mạch mà đã hoặc sẽ được luật pháp Đan Mạch tuyên bố như một khu vực và nước này có quyền tự chủ trong việc thăm dò và khai thác tài nguyên thuộc đáy biển, lòng đất và lòng biển, và các hoạt động thăm dò và khai thác kinh tế khác phù hợp với pháp luật quốc tế. Những khu vực này không bao gồm đảo Faroe và Greenland;

c. "Nước ký kết" là Việt Nam hoặc Đan Mạch tùy ngữ cảnh;

d. "Pháp nhân" là cá nhân, công ty hoặc tổ chức;

e. "Công ty" là bất kỳ công ty nào hoặc thực thể nào được xem như một công ty;

f. "doanh nghiệp của nước ký kết" là một doanh nghiệp do một đối tượng cư trú của một nước ký kết điều hành;

g. "Công dân" là:

(i) Mọi cá nhân mang quốc tịch của nước ký kết;

(ii) Mọi pháp nhân, tổ chức, hiệp hội được xem là công dân theo luật pháp hiện hành của nước ký kết;

h. "Vận tải quốc tế" là bất kỳ hình thức vận tải nào bằng tàu hoặc máy bay do một doanh nghiệp của nước ký kết cung cấp, trừ tàu hoặc máy bay được điều hành độc lập trong nội bộ nước ký kết còn lại;

i. "Cơ quan chức năng" là:

(i) Tại Việt Nam, là Bộ trưởng Bộ Tài chính và đại diện được ủy quyền;

(ii) Tại Đan Mạch, là Bộ trưởng Bộ Thuế và đại diện được ủy quyền;

2. Những từ ngữ không được giải thích trong phần này sẽ được hiểu dựa theo pháp luật liên quan đến thuế của những nước mà Hiệp định này áp dụng, trừ những ngữ cảnh đặc biệt.

ĐIỀU 4. ĐỐI TƯỢNG CƯ TRÚ

1. Theo mục đích của Hiệp định này, "đối tượng cư trú của nước ký kết" nghĩa là bất kỳ pháp nhân nào có nghĩa vụ đóng thuế theo pháp luật của nước đó tùy thuộc vào nơi cư trú, quản lý hoặc đăng ký, hoặc những tiêu chí tương tự khác.

2. Theo quy định của khoản 1, khi một cá nhân là đối tượng cư trú của cả hai nước ký kết thì nhân thân của người này được xác định như sau:

a. Một người được xem là đối tượng cư trú của nước mà người này có nơi ở cố định; một người có nơi ở cố định ở cả hai nước được xem là đối tượng cư trú của nước có quan hệ cá nhân và quan hệ kinh tế gần gũi hơn (nơi tập trung lợi ích thiết yếu);

b. Nếu không thể xác định được nước tập trung lợi ích thiết yếu hoặc không có nơi cư trú cố định ở cả hai nước, người đó sẽ được xem là đối tượng cư trú của nước cư ngụ thường xuyên;

c. Nếu một người có nơi cư ngụ thường xuyên ở cả hai nước hoặc không có nơi cư ngụ thường xuyên ở nước nào, người đó sẽ được xem là đối tượng cư trú của nước mà mình mang quốc tịch.

d. Nếu một người mang quốc tịch hoặc không mang quốc tịch của cả hai nước, cơ quan chức năng của 2 nước ký kết sẽ giải quyết bằng một thỏa thuận chung.

3. Theo qui định của khoản 1, khi một pháp nhân không phải cá nhân là một đối tượng cư trú của cả hai nước ký kết thì được xem là đối tượng cư trú của nước nơi đặt trụ sở đã đăng ký. Tuy nhiên, nếu trụ sở đã đăng ký đó được đặt tại một trong hai nước và nơi điều hành thực tế đặt tại nước còn lại thì cơ quan chức năng của nước ký kết sẽ quyết định bằng một thỏa thuận chung nhằm xác định nước mà pháp nhân này được xem là đối tượng cư trú theo Hiệp định này. Nếu không có thỏa thuận, pháp nhân ở một nước ký kết sẽ không được xem là đối tượng cư trú của nước ký kết còn lại.

ĐIỀU 5. CƠ SỞ THƯỜNG TRÚ

1. Trong Hiệp định này, "cơ sở thường trú" là một nơi kinh doanh cố định mà qua đó toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được điều hành.

2. Cơ sở thường trú gồm:

a. Nơi điều hành;

b. Chi nhánh;

c. Văn phòng;

d. Nhà máy;

e. Phân xưởng;

f. Mỏ dầu, mỏ khí, mỏ đá hoặc nơi khai thác tài nguyên khác.

3. Cơ sở thường trú đồng thời gồm:

a. Công trường xây dựng, công trình, dự án lắp đặt hoặc hoạt động giám sát có liên quan kéo dài hơn sáu tháng;

b. Nơi cung cấp dịch vụ, bao gồm các dịch vụ tư vấn, do một doanh nghiệp cung cấp qua nhân viên của mình hoặc nhân sự khác theo thỏa thuận, có tổng thời gian hoạt động tại một nước dài hơn sáu tháng trong vòng 12 tháng liên tục.

4. Ngoài những quy định trên, “cơ sở thường trú" không bao gồm:

a. Các cơ sở chỉ dùng lưu trữ hoặc trưng bày hàng hóa của doanh nghiệp;

b. Hàng hóa của doanh nghiệp được duy trì chỉ nhằm mục đích lưu trữ hoặc trưng bày;

b. Hàng hóa của doanh nghiệp được duy trì chỉ nhằm mục đích gia công cho một doanh nghiệp khác;;

d. Việc duy trì một nơi kinh doanh cố định chỉ nhằm mục đích mua hàng hóa hoặc thu thập thông tin cho doanh nghiệp;

e. Việc duy trì một nơi kinh doanh cố định chỉ nhằm mục đích điều hành các hoạt động phụ hoặc có tính chuẩn bị;

f. Việc duy trì một nơi kinh doanh cố định chỉ nhằm mục đích kết hợp các hoạt động nêu tại điểm a, b, c, d và e trong điều kiện hoạt động chung của một nơi kinh doanh cố định từ việc kết hợp này là phụ hoặc có tính chuẩn bị5. Ngoài những quy định trong khoản 1 và 2, khi một pháp nhân ở nước ký kết A là đại diện của một doanh nghiệp của nước ký kết B – trừ nhân viên của một pháp nhân độc lập mà điều 6 áp dụng - thì doanh nghiệp đó được xem là có cơ sở thường trú tại nước ký kết A bất kể pháp nhân đó đang đảm đương công việc gì cho doanh nghiệp khi pháp nhân đó:

a. có quyền và thường xuyên thực hiện quyền ký kết hợp đồng trên danh nghĩa doanh nghiệp, trừ những hoạt động bị giới hạn nêu ở Khoản 4, mà khi quyền này được thực hiện tại một nơi kinh doanh cố định cũng không làm nơi đó thành một cơ sở thường trú như quy định tại Khoản 4; hoặc

b. không có quyền trên, nhưng duy trì hàng hóa đều đặn tại nước A, nơi hàng hóa được giao thay mặt doanh nghiệp.

6. Một doanh nghiệp không được xem là có cơ sở thường trú tai một nước ký kết nếu doanh nghiệp đó chỉ đơn thuần kinh doanh tại tại nước này thông qua trung gian, tổng đại lý hoặc nhân viên của một pháp nhân độc lập khác, trong điều kiện những người này kinh doanh bình thường. Tuy nhiên, khi hoạt động của nhân viên đó tập trung hoàn toàn hoặc gần như hoàn toàn cho một doanh nghiệp, nhân viên đó không được xem là một pháp nhân độc lập như quy định trong Khoản này.

7. Khi một công ty là đối tượng cư trú của một nước ký kết kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của nước ký kết còn lại, hoặc kinh doanh ở nước đó (có hoặc không có cơ sở thường trú), thì không có nghĩa là những công ty này có cơ sở thường trú ở nước kia.

ĐIỀU 6. THU NHẬP TỪ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Thu nhập của một đối tượng cư trú một nước ký kết từ tài sản cố định (bao gồm thu nhập từ nông lâm nghiệp) tại nước ký kết còn lại có thể bị đánh thuế tại nước này.

2. Nghĩa của từ "Tài sản cố định" tùy theo quy định của nước ký kết mà tài sản đó hiện hữu, bao gồm các biến thể và các quyền tương tự có liên quan. Tài sản cố định trọng mọi trường hợp bao gồm các phụ kiện, gia súc và thiết bị nông lâm nghiệp, các quyền mà pháp luật cho phép áp dụng với tài sản, quyền sử dụng tài sản cố định, quyền thăm dò và khai thác khoáng sản và tài nguyên, quyền tích lũy số lượng hoặc giá trị sản lượng thu được từ các tài nguyên này; tàu thuyền và máy bay không được xem là tài sản cố định.

3. Các quy định trong Khoản 1 cũng áp dụng với thu nhập từ việc trực tiếp sử dụng hoặc cho thuê các loại tài sản cố định khác.

4. Quy định trong khoản 1 và 3 cũng áp dụng đối với thu nhập từ tài sản cố định của một doanh nghiệp và thu nhập từ tài sản cố định được cho thực hiện dịch vụ độc lập.

ĐIỀU 7. LỢI NHUẬN TỪ KINH DOANH

1. Lợi nhuận của một doanh nghiệp của một nước ký kết chỉ bị đánh thuế tại nước đó trừ trường hợp doanh nghiệp đó kinh doanh tại nước ký kết còn lại thông qua một cơ sở thường trú đặt tại nước này. Nếu một doanh nghiệp kinh doanh như trên, lợi nhuận của doanh nghiệp có thể bị đánh thuế tại nước ký kết còn lại theo một giới hạn nhất định tùy thuộc vào:

a. Cơ sở thường trú; hoặc

b. doanh số bán tại nước còn lại của cùng loại hàng hóa hoặc tương tự nhưng những loại bán tại cơ sở thường trú; hoặc

c. các hoạt động kinh doanh thực hiện tại nước còn lại tương tự như những hoạt động tại cơ sở thường trú.

Các quy định tại điểm b và c không áp dụng nếu doanh nghiệp chứng minh doanh số bán và các hoạt động này không được đảm đương bởi cơ sở thường trú.

2. Theo quy định tại khoản 3, khi một doanh nghiệp tại một nước ký kết kinh doanh tại nước ký kết còn lại qua một cơ sở thường trú tại nước này, lợi nhuận sẽ được xem là của cơ sở thường trú đó, trong trường hợp nó là doanh nghiệp riêng biệt cũng có các hoạt động tương tự trong cùng một điều kiện hoặc trong điều kiện tương tự và thực hiện kinh doanh với doanh nghiệp mà nó là cơ sở thường trú của doanh nghiệp này.

3. Được phép khấu trừ chi phí cho hoạt động của cơ sở thường trú trong qua trình xác định lợi nhuận của một cơ sở thường trú bao gồm chi phí điều hành và chi phí hành chính cho dù cơ sở thường trú đó có đặt tạzi nước đó hay không. Tuy nhiên, không được khấu trừ các khoản do cơ sở thường trú chi trả (nếu có) cho trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng nào của trụ sở chính (ngoại trừ các khoản bồi hoàn chi phí thực tế) dưới hình thức tiền tác quyền, phí hoặc các khoản thanh toán bản quyền hoặc các quyền khác, hoặc hoa hồng cho các dịch vụ được thực hiện hoặc cho việc quản lý, hoặc tiền lãi từ các khoản do cơ sở thường trú vay, trừ trường hợp là ngân hàng. Tương tự, các khoản cơ sở thường trú thu từ trụ sở chính hoặc bất kì văn phòng nào của trụ sở chính (ngoại trừ các khoản bồi hoàn chi phí thực tế) dưới các hình thức tiền tác quyền, phí hoặc các khoản thanh toán bản quyền hoặc các quyền khác, hoặc hoa hồng cho các dịch vụ được thực hiện hoặc cho việc quản lý, hoặc tiền lãi từ các khoản do trụ sở chính hoặc các văn phòng của trụ sở chính vay, trừ trường hợp là ngân hàng, sẽ không được tính trong quá trình xác định lợi nhuận của cơ sở thường trú.

4. Các quy định trong điều này sẽ không ảnh hưởng phạm vi áp dụng của luật pháp nước ký kết trong việc xác định nghĩa vụ thuế của một pháp nhân khi thông tin mà cơ quan chức năng của nước đó nhận được là không đầy đủ để xác định lợi nhuận của cơ sở thường trú trong điều kiện luật đó được áp dụng phù hợp với nguyên tắc của Điều này trong phạm vi các thông tin hiện hữu.

5. Đến khi việc xác định lợi nhuận của cơ sở thường trú do nước ký kết tiến hành trở thành chuẩn mực trên cơ sở phân bố tổng lợi nhuận của một doanh nghiệp cho các bộ phận, các quy định trong Khoản 2 sẽ không ngăn cản nước ký kết xác định lợi nhuận chịu thuế theo phân bổ chuẩn mực; tuy nhiên, phương pháp phân bổ được áp dụng có thể đem lại kết quả phù hợp với các nguyên tắc trong Điều này.

6. Việc cơ sở thường trú đơn thuần mua hàng hóa cho doanh nghiệp không được xem là lợi nhuận của cơ sở thường trú.

7. Theo những khoản trên, lợi nhuận của cơ sở thường trú sẽ được xác định hàng năm theo cùng một phương pháp, trừ trường hợp có yêu cầu khác phù hợp.

8. Đối với lợi nhuận bao gồm các khoản thu nhập được quy định cụ thể trong các Điều khác của Hiệp định này thì quy định trong các Điều đó sẽ không chịu ảnh hưởng bởi Điều này.

ĐIỀU 8. VẬN TẢI ĐƯỜNG KHÔNG VÀ ĐƯỜNG THỦY

1. Lợi nhuận từ một doanh nghiệp của một nước ký kết từ hoạt động của tàu và máy bay trong vận tải quốc tế chỉ bị đánh thuế tại nước ký kết đó.

2. Trong điều này, lợi nhuận từ hoạt động của tàu và máy bay trong vận tải quốc tế bao gồm:

a. thu nhập từ cho thuê tàu và máy bay (không kèm người);

b. lợi nhuận từ việc sử dụng, duy trì và cho thuê container (bao gồm rơ-mooc và các thiết bị vận chuyển container liên quan) để vận chuyển hàng hóa khi việc sử dụng, duy trì và cho thuê đó liên quan đến hoạt động của tàu và máy bay trong vận tải quốc tế.

3. Quy định tại Khoản 1 cũng áp dụng đối với lợi nhuận từ việc tham gia liên doanh hoặc tham gia một cơ quan điều hành quốc tế.

4. Đối với lợi nhuận từ tập đoàn vận tài hàng không Đan Mạch, Na Uy và Thụy Điển, còn gọi là Công ty hàng không Bắc Âu (SAS), quy định của Khoản 1 và 3 chỉ áp dụng đối với phần lợi nhuận tương ứng với sự tham gia của Det Danske Luftfartsselskab – đối tác Đan Mạch trong SAS - trong tập đoàn này.

ĐIỀU 9. DOANH NGHIỆP THÀNH VIÊN

1. Khi:

a. một doanh nghiệp của một nước ký kết trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào việc điều hành, kiểm soát hoặc vốn của một doanh nghiệp của nước ký kết còn lại, hoặc

a. cùng pháp nhân người trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào việc điều hành, kiểm soát hoặc vốn của một doanh nghiệp của một nước ký kết và một doanh nghiệp của nước ký kết còn lại,

và trong cả 2 trường hợp, các điều kiện ràng buộc giữa hai doanh nghiệp trong quan hệ tài chính hoặc thương mại khác với những ràng buộc ban đầu giữa các doanh nghiệp độc lập, mà sự thay đổi đó khiến cho một trong hai doanh nghiệp không nhận được phần lợi nhuận đúng ra là của mình thì phần lợi nhuận này có thể được tính trong lợi nhuận của doanh nghiệp đó và phải chịu thuế tương ứng.

2. Các quy định trong điều này sẽ không ảnh hưởng đến phạm vi áp dụng của luật pháp nước ký kết trong việc xác định nghĩa vụ thuế của một pháp nhân, kể cả khi thông tin mà cơ quan chức năng của nước đó nhận được là không đầy đủ để xác định thu nhập của doanh nghiệp trong điều kiện luật đó có thể được áp dụng phù hợp với nguyên tắc của Điều này.

3. Khi một nước ký kết gộp lợi nhuận (bị đánh thuế) của doanh nghiệp của nước mình với lợi nhuận mà một doanh nghiệp của một nước ký kết khác phải chịu thuế ở nước đó và lợi nhuận gộp là lợi nhuận tích lũy của doanh nghiệp của nước ký kết lúc đầu trong trường hợp ràng buộc giữa hai doanh nghiệp là ràng buộc giữa hai doanh nghiệp độc lập thì nước ký kết còn lại sẽ điều chỉnh phù hợp với số thuế đánh vào các khoản lợi nhuận đó. Trong quá trình xác định điều

chỉnh, phải xem xét các quy định trong Hiệp định này và các cơ quan chức năng của nước ký kết sẽ bàn bạc nếu cần thiết.

ĐIỀU 10. LỢI TỨC

1. Lợi tức chi trả bởi một công ty là đối tượng cư trú của một nước ký kết cho đối tượng cư trú của nước ký kết còn lại có thể chịu thế của nước ký kết còn lại.

2. Tuy nhiên, lợi tức này cũng có thể chịu thuế ở nước ký kết nơi mà công ty chi trả lợi tức là một đối tượng cư trú theo pháp luật nước đó. Nhưng nếu người nhận là người thụ hưởng lợi tức, mức thuế được áp dụng không vượt quá:

a. 5% của tổng lợi tức nếu người thụ hưởng là một công ty (ngoại trừ đối tác) trực tiếp nắm giữ ít nhất 70% hoặc đầu tư ít nhất 12 triệu USD vào vốn của công ty trả lợi tức;

b. 10% của tổng lợi tức nếu người thụ hưởng là một công ty (ngoại trừ đối tác) nắm giữ từ 25% đến dưới 70% vốn của công ty trả lợi tức;

c. 15% của tổng lợi tức trong mọi trường hợp.

Khoản này không ảnh hưởng đến thuế đối với lợi nhuận của một công ty mà từ đó lợi tức được chi trả.

3. Từ "lợi tức" trong Điều này là thu nhập từ cổ phần hoặc các quyền khác mà không dùng để trả nợ, và thu nhập từ các quyền trong công ty bị đánh thuế tương tự như thu nhập từ cổ phần theo pháp luật của nước mà công ty phân phối là một đối tượng cư trú.

4. Các quy định trong khoản 1 và 2 không áp dụng nếu người thụ hưởng cổ tức – là đối tượng cư trú của nước ký kết – kinh doanh tại nước ký kết còn lại mà một công ty chi trả cổ tức của nước này là một đối tượng cư trú có cơ sở thường trú đóng tại đó, hoặc thực hiện dịch vụ cá nhân độc lập tại nước ký kết còn lại tại một cơ sở cố định đóng tại đó, và cổ phần nắm giữ đối với cổ tức được chi trả có quan hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định này. Điều 7 hoặc Điều 14 sẽ áp dụng đối với trường hợp này tùy trường hợp.

5. Khi một công ty là một đối tượng cư trú của nước ký kết A có lợi nhuận hoặc thu nhập từ nước ký kết B thì nước ký kết B không đánh thuế lợi tức do công ty đó chi trả, trừ trường hợp lợi tức đó được chi trả cho một đối tượng cư trú của nước ký kết B hoặc cổ phần nắm giữ đối với lợi tức được chi trả có liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đặt tại nước ký kết B, và không áp dụng thuế đối với lợi nhuận chưa phân phối của công ty, ngay cả khi toàn bộ hoặc một phần lợi tức được chi trả hoặc lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận hoặc thu nhập phát sinh ở nước ký kết B.

ĐIỀU 11. TIỀN LÃI

1. Tiền lãi phát sinh trong một nước ký kết và trả cho cho một đối tượng cư trú của nước ký kết còn lại chịu thế của nước ký kết còn lại.

2. Tuy nhiên, tiền lãi này cũng chịu thuế ở nước ký kết nơi nơi lãi phát sinh theo pháp luật nước đó. Nhưng nếu người nhận là người thụ hưởng lãi, mức thuế được áp dụng không vượt quá 10% của tổng số lãi.

3. Các trường hợp khác ngoài quy định của Khoản 1 và 2,

a. tiền lãi phát sinh ở Việt Nam sẽ được miễn thuế tại Việt Nam nếu tiền lãi được trả cho:

(i) Nhà nước Đan mạch, phân cấp chính trị, cơ quan chức năng địa phương của Đan Mạch;

(ii) Ngân hàng Quốc gia Đan Mạch;

(iii) các cơ sở khác mà một phần hoặc toàn bộ vốn do Chính phủ Đan Mạch sở hữu, có thể được thỏa thuận nhiều lần giữa cơ quan chức năng của các nước ký kết;

b. tiền lãi phát sinh ở Đan Mạch sẽ được miễn thuế tại Đan Mạch nếu tiền lãi được trả cho:

(i) Chính phủ Việt Nam, phân cấp chính trị, cơ quan chức năng địa phương của Việt Nam;

(ii) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

(iii) một cơ quan chức năng hoặc cơ sở khác mà một phần hoặc toàn bộ vốn do Chính phủ Việt Nam sở hữu, có thể được thỏa thuận nhiều lần giữa cơ quan chức năng của các nước ký kết.

4. Từ "tiền lãi" trong Điều này chỉ thu nhập từ việc thu các loại nợ có hoặc không có thế chấp (không bao gồm quyền tham gia vào lợi nhuận của con nợ), cụ thể là thu nhập từ chứng khoán chính phủ và thu nhập từ trái phiếu hoặc giấy nợ, kể cả các khoản phụ thu và thưởng gắn với các chứng khoán, trái phiếu và giấy nợ đó. Tiền phạt chậm nộp không được xem là tiền lãi theo quy định của Điều này.

5. Các quy định trong khoản 1 và 2 không áp dụng nếu người thụ hưởng tiền lãi – là đối tượng cư trú của nước ký kết - kinh doanh tại nước ký kết nơi tiền lãi phát sinh thông qua một cơ sở thường trú đóng tại đó, hoặc thực hiện dịch vụ độc lập tại nước ký kết còn lại tại một cơ sở cố định đóng tại đó, và việc thu nợ đối với số lãi được thanh toán có quan hệ thực tế với (a) cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định này, hoặc với (b) các hoạt động kinh doanh nêu trong khoản 1 điểm c Điều 7. Điều 7 hoặc Điều 14 sẽ áp dụng đối với trường hợp này, tùy tình huống.

6. Tiền lãi được xem là phát sinh tại một nước ký kết khi người nộp lãi là chính nước đó, hoặc phân cấp chính trị, hoặc chính quyền địa phương hoặc đối tượng cư trú của nước đó. Tuy nhiên, khi pháp nhân nộp lãi (bất kể có phải là một đối tượng cư trú của nước kết hay không) có cơ sở thường trú hoặc cố định tại một nước ký kết gắn với món nợ mà tiền lãi được chi trả, và món nợ này do chính cơ sở thường trú hoặc cố định thanh toán, thì số tiền lãi được xem như phát sinh tại nước nơi đặt cơ sở thường trú hoặc cố định.

7. Nếu vì một mối quan hệ đặc biệt giữa người chi trả và người thụ hưởng, hoặc giữa hai người này và một pháp nhân khác mà số tiền lãi của một khoản nợ vượt quá con số có thể thỏa thuận

giữa người chi trả và người thụ hưởng mà không có sự tham gia của mối quan hệ trên thì quy định của Điều này sẽ áp dụng đối với số tiền lãi có thể thỏa thuận. Trong trường hợp này, phần thừa của khoản chi vẫn phải chịu thuế theo luật pháp của các nước ký kết phù hợp với các quy định khác của Hiệp định này.

ĐIỀU 12. TIỀN TÁC QUYỀN

1. Tiền tác quyền phát sinh trong một nước ký kết và trả cho cho một đối tượng cư trú của nước ký kết còn lại chịu thế của nước ký kết còn lại.

2. Tuy nhiên, số tiền tác quyền này cũng chịu thuế ở nước ký kết nơi nơi nó phát sinh theo pháp luật nước đó. Nhưng nếu người nhận là người thụ hưởng tiền tác quyền, mức thuế được áp dụng không vượt quá 15% của tổng số tiền. Ngoài các quy định trên, nếu tiền tác quyền được thanh toán cho bằng sáng chế, thiết kế, mẫu mã, bản vẽ, quy trình hoặc công thức bí mật, hoặc thanh toán cho thông tin liên quan đến kiến thức khoa học công nghệ hoặc cho quyền sử dụng các thiết bị khoa học, thương mại hoặc công nghiệp liên quan đến chuyển giao bí quyết, mức thuế áp dụng không vượt quá 5% của tổng số tiền tác quyền.

3. Từ "tiền tác quyền" trong Điều này chỉ các khoản thanh toán cho việc sử dụng hoặc quyền sử dụng các bản quyền văn học, nghệ thuật hoặc công trình khoa học bao gồm phim, băng phát thanh hoặc truyền hình, các loại bằng sáng chế, thương hiệu, thiết kế, mẫu mã, bản vẽ, quy trình hoặc công thức bí mật, hoặc thanh toán cho việc sử dụng hoặc quyền sử dụng các thiết bị khoa học, thương mại, công nghiệp, hoặc thanh toán cho các thông tin liên quan đến kiến thức khoa học công nghệ hoặc thương mại.

4. Các quy định trong khoản 1 và 2 không áp dụng nếu người thụ hưởng tiền tác quyền – là đối tượng cư trú của nước ký kết - kinh doanh tại nước ký kết nơi tiền tác quyền phát sinh thông qua một cơ sở thường trú đóng tại đó, hoặc thực hiện dịch vụ độc lập tại nước ký kết còn lại tại một cơ sở cố định đặt tại nước này, và bản quyền được thanh toán có quan hệ thực tế với (a) cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định này, hoặc với (b) các hoạt động kinh doanh nêu trong khoản 1 điểm c Điều 7. Điều 7 hoặc Điều 14 sẽ áp dụng đối với trường hợp này, tùy tình huống.

5. Tiền tác quyền được xem là phát sinh tại một nước ký kết khi người nộp lãi là chính nước đó, hoặc phân cấp chính trị, hoặc chính quyền địa phương hoặc đối tượng cư trú của nước đó. Tuy nhiên, khi pháp nhân nộp tiền tác quyền (bất kể có phải là một đối tượng cư trú của nước kết hay không) có cơ sở thường trú hoặc cố định tại một nước ký kết gắn với nghĩa vụ thanh toán tiền tác quyền, và món tiền này do chính cơ sở thường trú hoặc cố định đó thanh toán, thì số tiền tác quyền được xem như phát sinh tại nước nơi đặt cơ sở thường trú hoặc cố định.

6. Nếu vì một mối quan hệ đặc biệt giữa người chi trả và người thụ hưởng, hoặc giữa hai người này và một pháp nhân khác mà số tiền tác quyền vượt quá con số có thể thỏa thuận giữa người chi trả và người thụ hưởng mà không có sự tham gia của mối quan hệ trên thì quy định của Điều này sẽ áp dụng đối với số tiền có thể thỏa thuận. Trong trường hợp này, phần thừa của khoản chi vẫn phải chịu thuế theo luật pháp của các nước ký kết phù hợp với các quy định khác của Hiệp định này.

ĐIỀU 12. THU LỢI TỪ CHUYỂN NHƯỢNG TÀI SẢN

1. Thu nhập của một đối tượng cư trú của một nước ký kết từ việc chuyển nhượng tài sản cố định nêu tại Điều 6 đặt tại nước ký kết còn lại sẽ chịu thuế ở nước ký kết còn lại.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản di động cấu thành tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú mà một doanh nghiệp của nước ký kết A có ở nước ký kết B, hoặc từ việc chuyển nhượng tài sản di động liên quan đến một cơ sở cố định cho một đối tượng cư trú của nước ký kết A tại nước ký kết B nhằm mục đích thực hiện dịch vụ độc lập, bao gồm thu nhập từ việc chuyển nhượng của cơ sở thường trú đó (một mình hoặc cùng với toàn doanh nghiệp) hoặc của cơ sở cố định đó sẽ chịu thuế tại nước B.

3. Thu nhập của một đối tượng cư trú của một nước ký kết từ việc chuyển nhượng cổ phần và tiền lãi tương ứng của một công ty, tài sản bao gồm toàn bộ hoặc phần lớn tài sản cố định đặt tại nước ký kết còn lại sẽ chịu thuế tại nước ký kết còn lại.

4. Thu nhập của một doanh nghiệp của một nước ký kết từ việc chuyển nhượng tàu hoặc máy bay hoạt động trong lĩnh vực vận tải quốc tế, hoặc tài sản di động liên quan đến hoạt động của tàu hoặc máy bay hoặc container (bao gồm rơ-mooc và các thiết bị liên quan đến việc vận chuyển container), chỉ chịu thuế ở nước ký kết đó. Tuy nhiên, các quy định của khoản này sẽ không áp dụng nếu container hoặc rơ-mooc và các thiết bị liên quan chỉ được dùng trong nội bộ nước ký kết còn lại.

5. Đối với thu nhập từ SAS, quy định của Công ty hàng không Bắc Âu (SAS), quy định của khoản 4 chỉ áp dụng đối với phần thu nhập tương ứng với phần tham gia của Det Danske Luftfartsselskab (DDL) – đối tác Đan Mạch - trong SAS

6. Thu nhập từ việc chuyển nhượng cổ phần khác ngoài các quy định tại khoản 3 đại diện cho 10% đóng góp trong một công ty là đối tượng cư trú của một nước ký kết sẽ chịu thuế tại nước đó.

7. Thu nhập từ việc chuyển nhượng bất kỳ tài sản nào ngoài những gì quy định trong khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 chỉ chịu thuế tại nước ký kết mà bên chuyển nhượng là một đối tượng cư trú.

8. Trong trường hợp một cá nhân từng là đối tượng cư trú của nước ký kết A trở thành một đối tượng cư trú của nước ký kết B, khoản 6 và 7 của Điều này sẽ không tác động đến quyền đánh thuế phần tăng trị giá vốn khi thay đổi nơi cư trú đối với cá nhân của nước ký kết A theo pháp luật cửa nước đó.

Khi cổ phần sau đó bị chuyển nhượng và thu nhập từ việc chuyển nhượng này bị đánh thuế tại nước ký kết B theo Điều này thì nước B sẽ cho phép khấu trừ thuế thu nhập một khoản bằng với số thuế thu nhập đã trả tại nước ký kết A.

Tuy nhiên, số thuế được khấu trừ không được vượt qua phần thuế thu nhập được tính trước khi cho phép khấu trừ theo thu nhập chịu thuế tại nước ký kết A phù hợp với quy định đầu tiên của khoản này.

ĐIỀU 14. DỊCH VỤ ĐỘC LẬP

1. Thu nhập của một đối tượng cư trú của một nước ký kết (A) từ cung cấp dịch vụ hoặc các hoạt động khác của một cá nhân độc lập chỉ bị đánh thuế tại nước đó trừ một số trường hợp sau, khi thu nhập đó bị đánh thuế ở nước ký kết còn lại (B):

a. Nếu người đó có một cơ sở cố định tại nước ký kết B nhằm phục cho các hoạt động của mình; trong trường hợp này, chỉ một phần thu nhập từ cơ sở cố định đó bị đánh thuế ở nước ký kết B; hoặc

b. Nếu người đó ở tại nước ký kết B từ 183 ngày trở lên trong một năm tài chính; trong trường hợp này, một phần thu nhập từ các hoạt động tại nước B sẽ bị nước B đánh thuế.

2. "Dịch vụ" bao gồm các hoạt động độc lập đặc thù về khoa học, văn học, nghệ thuậ, giáo dục cũng như các hoạt động độc lập của bác sĩ, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ và kế toán.

ĐIỀU 15. DỊCH VỤ PHỤ THUỘC

1. Theo quy định tại các Điều 16, 18, 19 và 21, tiền lương và các loại tiền công mà đối tượng cư trú của một nước ký kết nhận được chỉ chịu thuế ở nước đó trừ trường hợp người đó làm việc ở nước ký kết còn lại. Trong trường hợp này, tiền công nhận được ở đó sẽ chịu thuế ở nước ký kết còn lại.

2. Ngoài các quy định trong khoản 1, tiền công của một đối tượng cư trú của một nước ký kết (A) từ việc làm thuê ở nước ký kết còn lại (B) chỉ chịu thuế ở nước ký kết A nếu:

a. người nhận tiền có mặt tại nước B không nhiều hơn tổng cộng 183 ngày trong 12 tháng liên tục, và

b. tiền công được trả bởi người sử dụng lao động hoặc người đại diện không là đối tượng cư trú của nước B, và

c. tiền công không được thanh toán bởi một cơ sở thường trú hoặc cố định của người sử dụng lao động ở nước B.

3. Ngoài các quy định trên trong điều này, tiền công từ công việc trên tàu hoặc máy bay hoạt động trong lĩnh vực vận tải quốc tế của một doanh nghiệp của một nước ký kết chỉ chịu thuế ở nước đó.

4. Khi một đối tượng cư trú của Đan Mạch có thu nhập từ công việc trên một máy bay hoạt động trong lĩnh vực vận tải quốc tế của SAS, thu nhập này chỉ chịu thuế ở Đan Mạch.

ĐIỀU 16. PHÍ QUẢN LÝ

Phí quản lý và các khoản tương tự của một đối tượng cư trú của một nước ký kết với tư cách là thành viên hội đồng quản trị của một công ty là đối tượng cư trú của nước ký kết còn lại chỉ chịu thuế ở nước còn lại.

ĐIỀU 17. NGHỆ SĨ VÀ VẬN ĐỘNG VIÊN

1. Ngoài các quy định tại Điều 14 và 15, thu nhập của một đối tượng cư trú của một nước ký kết từ những hoạt động cá nhân trong lĩnh vực giải trí như nghệ sĩ sân khấu, điện ảnh, phát thanh hoặc truyền hình, hoặc nhạc công, hoặc trong lĩnh vực thể thao tại nước ký kết còn lại sẽ chịu thuế ở nước còn lại.

2. Ngoài các quy định tại Điều 7, 14 và 15, nếu một thu nhập của một nghệ sĩ hoặc vận động viên từ hoạt động cá nhân trong lĩnh vực giải trí hoặc thể thao được chi trả cho một pháp nhân khác thì thu nhập này chịu thuế tại nước ký kết, nơi nghệ sĩ hoặc vận động viên đó hoạt động.

3. Ngoài các quy định tại khoản 1 và 2, thu nhập của nghệ sĩ hoặc vận động viên là đối tượng cư trú của một nước ký kết từ các hoạt động tại nước ký kết còn lại theo kế hoạch trao đổi văn hóa giữa Chính phủ hai nước ký kết sẽ được miễn thuế tại nước ký kết còn lại.

ĐIỀU 18. TRỢ CẤP VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ

1. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 19, trợ cấp và các khoản hưu trí chi trả cho một đối tượng cư trú của một nước ký kết chỉ chịu thuế ở nước đó.

2. Trong trường hợp một cá nhân từng là đối tượng cư trú của một nước ký kết (A) trở thành một đối tượng cư trú của nước ký kết còn lại (B), khoản 1 của Điều này sẽ không tác động đến quyền đánh thuế tiền trợ cấp, tiền hưu trí hàng năm và các khoản tương tự chi trả cho cá nhân đó của nước ký kết A theo pháp luật cửa nước đó.

3. "tiền hưu trí hàng năm" là một khoản cố định phải trả định kỳ tại những thời điểm nhất định trong quãng đời hoặc một khoảng thời gian nhất định.

ĐIỀU 19. DỊCH VỤ CUNG CẤP CHO CHÍNH PHỦ

1.a. Tiền công, ngoài tiền trợ cấp, mà một cá nhân nhận được từ một nước ký kết hoặc phân cấp chính trị hoặc chính quyền địa phương của nước đó cho các dịch vụ mà cá nhân đó cung cấp cho nhà nước hoặc chính quyền chỉ chịu thuế ở nước đó.

b. Tuy nhiên, số tiền đó chỉ chịu thuế ở nước ký kết còn lại nếu các dịch vụ được cung cấp cho nước đó và cá nhân là một đối tượng cư trú của nước đó:

(i) mang quốc tịch của nước đó; hoặc

(ii) không trở thành đối tượng cư trú của nước đó nhằm cung cấp dịch vụ.

2.a. Mọi khoản trợ cấp do một nước ký kết, phân cấp chính trị hoặc chính quyền địa phương của nước ký kết chi trả cho một cá nhân đối với các dịch vụ được cung cấp ở nước đó chỉ chịu thuế ở nước đó.

b. Tuy nhiên, số tiền trợ cấp đó chỉ chịu thuế ở nước ký kết còn lại nếu cá nhân là một đối tượng cư trú và mang quốc tịch của nước còn lại.

3. Quy định tại Điều 15, 16 và 18 áp dụng đối với tiền công, ngoài tiền trợ cấp cho các dịch vụ được cung cấp gắn với việc kinh doanh của nước ký kế hoặc phân cấp chính trị hoặc chính quyền địa phương của nước đó.

ĐIỀU 20. HỌC VIÊN VÀ THỰC TẬP VIÊN

1. Khoản tiền mà một học viên hoặc một thực tập viên - đã hoặc đang là đối tượng cư trú của một nước ký kết A trước khi đến nước ký kết B và có mặt tại nước ký kết B chỉ nhằm mục đích học tập hoặc rèn luyện - nhận được nhằm phục vụ cho việc học tập, rèn luyện hoặc sinh hoạt sẽ không chịu thuế ở nước B trong điều kiện khoản tiền trên phát sinh bên ngoài nước B.

2. Ngoài các quy định tại khoản 1, khi một học viên hoặc thực tập viên - đang hoặc từng là đối tương cư trư của nước ký kết A và có mặt tại nước ký kết B nhằm mục đích học tập hoặc rèn luyện – nhận được tiền công từ các dịch vụ cung cấp ở nước B thì khoản tiền đó không chịu thuế ở nước B với điều kiện các dịch vụ này gắn với việc học tập và rèn luyện, và khoản tiền công cho các dịch vụ đó là cần thiết để hỗ trợ sinh hoạt hàng ngày.

ĐIỀU 21. GIÁO VIÊN, GIÁO SƯ, VÀ NHÀ NGHIÊN CỨU

Một cá nhân đang hoặc đã là một đối tượng cư trú của nước ký kết A trước khi đến nước ký kết B và có mặt ở nước ký kết B nhằm mục đích giảng dạy hoặc nghiên cứu tại trường đại học, cao đăng, trung học, cơ sở giáo dục hoặc viện nghiên cứu được chính phủ nước ký kết B công nhận sẽ được miễn thuế đối với tiền công giảng dạy và nghiên cứu tại nước ký kết B trong 2 năm kể từ ngày có mặt tại nước ký kết B.

ĐIỀU 22. THU NHẬP KHÁC

1. Các khoản thu nhập phát sinh tại bất cứ đâu của một đối tượng cư trú của một nước ký kết mà chưa được quy định trong Hiệp định này chỉ chịu thuế tại nước đó.

2. Tuy nhiên, một đối tượng cư trú của một nước ký kết có thu nhập từ nước ký kết còn lại cũng sẽ chịu thuế ở nước ký kết còn lại.

3. Các quy định trong khoản 1 không áp dụng đối với thu nhập (ngoài thu nhập từ tài sản cố định nêu tại khoản 2 điều 6) nếu người nhận là đối tượng cư trú của nước ký kết kinh doanh tại nước ký kết nơi tiền lãi phát sinh thông qua một cơ sở thường trú đóng tại đó, hoặc thực hiện dịch vụ độc lập tại một cơ sở cố định đóng tại đó, và quyền sử dụng và sở hữu đối với số thu nhập có quan hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định này. Điều 7 hoặc Điều 14 sẽ áp dụng đối với trường hợp này tùy trường hợp.

ĐIỀU 23. CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN KHẢO SÁT, THĂM DÒ HOẶC KHAI THÁC HYDROCARBON

Ngoài các quy định tại Điều 5 và điều 14, một pháp nhân là đối tượng cư trú của một nước ký kết và có hoạt động gắn với công tác khảo sát, thăm dò hoặc khai thác hydrocarbon tại nước ký kết còn lại được coi là có hoạt động kinh doanh đối với các công tác đó tại nước ký kết còn lại qua một cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đặt tại đó.

ĐIỀU 24. CHỐNG ĐÁNH THUẾ HAI LẦN

1. Tại Việt Nam, việc đánh thuế hai lần sẽ bị loại bỏ như sau:

Khi một đối tượng cư trú của Việt Nam có thu nhập chịu thuế tại Đan Mạch theo Hiệp định này, Việt Nam sẽ cho phép khấu trừ một khoản thuế thu nhập bằng với khoản thuế thu nhập mà đối tượng cư trú này đã trả tại Đan Mạch.

Tuy nhiên, số thuế được khấu trừ không được vượt quá phần thuế thu nhập tại Việt Nam được tính trước khi cho phép khấu trừ tương ứng với thu nhập chịu thuế tại Đan Mạch.

2. Tại Đan Mạch, việc đánh thuế hai lần sẽ bị loại bỏ như sau:

a. Theo quy định tại Điểm (c), khi một đối tượng cư trú của Đan Mạch có thu nhập chịu thuế tại Việt Nam theo Hiệp định này, Đan Mạch sẽ cho phép khấu trừ một khoản thuế thu nhập bằng với khoản thuế thu nhập mà đối tượng cư trú này đã trả tại Việt Nam.

b. Tuy nhiên, số thuế được khấu trừ không được vượt quá phần thuế thu nhập được tính trước khi cho phép khấu trừ tương ứng với thu nhập chịu thuế tại Việt Nam.

c. Khi một đối tượng cư trú của Đan Mạch có thu nhập chỉ chịu thuế tại Việt Nam theo Hiệp định này, Đan Mạch có thể gộp thu nhập này vào cơ sở tính thuế, nhưng sẽ xem xét khấu trừ một khoản thuế thu nhập tương ứng với thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

d. Theo quy định tại Điểm (a) và (b) của Khoản này, thuế tại Việt Nam trả cho tiền tác quyền nhận được (không quá 5% tổng số tiền tác quyền theo Khoản 2 Điều 12) cho việc sử dụng bằng sáng chế, thiết kế, mẫu mã, bản vẽ, quy trình hoặc công thức bí mật, hoặc thông tin liên quan đến kiến thức khoa học, thương mại hoặc công nghiệp, nếu được dùng cho một hoạt động tại Việt Nam (ngoài các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài chính), được xem là đã trả ở mức 12.5% trong tổng số tiền tác quyền.

Quy định này không áp dụng nếu tiền tác quyền được trả cho các tài sản nêu trên do người chi trả bán và do người nhận tiền tác quyền (hoặc một doanh nghiệp thành viên quy định tại Điều 9) thuê lại.

e. Khi được miễn hoặc giảm thuế tại Việt Nam theo Điều 7 đối với lợi nhuận của một doanh nghiệp Đan Mạch tại một cơ sở thường trú đặt tại Việt Nam thì, theo Điểm (a) và (b), sẽ khấu trừ thuế Việt Nam vào thuế Đan Mạch như thể chưa có miễn hoặc giảm thuế, với điều kiện cơ sở

thường trú này có hoạt động kinh doanh (ngoài các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài chính) và không quá 25% lợi nhuận thu được từ tiền lãi và thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần hoặc trái phiếu hoặc từ lợi nhuận ở một nước thứ ba.

f. Khi cổ tức được công ty A là đối tượng cư trú của Việt Nam trả cho công ty B là đối tượng cư trú của Đan Mạch trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 25% vốn cổ phần của công ty A, cổ tức này được miễn thuế tại Đan Mạch, với điều kiện công ty chi trả cổ tức có hoạt động kinh doanh (ngoài các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài chính) và không quá 25% lợi nhuận của công ty thu được từ tiền lãi và thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần và cổ phiếu hoặc từ lợi nhuận ở một nước thứ ba.

g. Trong trường hợp cổ tức được trả bởi một công ty là đối tượng cư trú của Việt Nam cho một công ty là đối tượng cư trú của Đan Mạch sở hữu ít nhất 10% vốn cổ phần của công tư chi trả cổ tức, nếu cổ tức không được miễn thuế tại Đan Mạch theo quy định tại Điểm (f), số tín dụng sẽ bao gồm số thuế phải trả của công ty chi trả cổ tức từ lợi nhuận. h. Quy định tại Điểm (d), (e) và (f) sẽ áp dụng trong 10 năm đầu tiên Hiệp định này có hiệu lực. Các cơ quan chức năng sẽ thảo luận nhằm quyết định việc kéo dài thời hạn này được trao đổi. Việc gia hạn có hiệu lực từ ngày đó và tuân thủ các điều kiện, kể cả các điều kiện về hủy bỏ thỏa thuận và được các nước ký kết quy đinh cụ thể và thỏa thuận qua các kênh ngoại giao hoặc các hình thức phù hợp với quy trình lập hiến.

ĐIỀU 25. GIỚI HẠN VỀ LỢI ÍCH

Trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điểm (f) Khoản 1 Điều 24, nếu một pháp nhân có thu nhập bên ngoài Việt Nam và thu nhập đó được miễn thuế theo pháp luật Việt Nam, đồng thời được miễn thuế tại Đan Mạch theo Hiệp định này, Đan Mạch có quyền đánh thuế khoản thu nhập đó theo pháp luật của mình mà không chịu ảnh hưởng của Hiệp định này.

ĐIỀU 26. CHỐNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ

1. Ở một nước ký kết, công dân của nước ký kết còn lại sẽ không chịu thuế nặng hơn hoặc các ràng buộc khác với những gì mà công dân của chính nước ký kết đó phải chịu.

2. Thuế đối với một cơ sở thường trú của một doanh nghiệp của một nước ký kết đặt tại nước ký kết còn lại không được hưởng ít ưu đãi về thuế ở nước đó hơn những doanh nghiệp có hoạt động tương tự tại nước đó.

Quy định này không bắt buộc một nước ký kết phải trợ cấp, miễn hoặc giảm thuế cho các đối tượng cư trú của nước ký kết còn lại vì lý do hộ tịch hoặc trách nhiệm gia đình mà các đối tượng cư trú của nước đó được cấp.

3. Ngoài những trường hợp áp dụng quy định tại Khoản 1 Điều 9, Khoản 7 Điều 11, hoặc Khoản 6 Điều 12, tiền lãi, tiền tác quyền hoặc giải ngân do một doanh nghiệp của ký kết chi A trả cho một đối tượng cư trú của nước ký kết B sẽ được khấu trừ trong cùng điều kiện như thể đã được trả cho đối tượng cư trú của chính nước A nhằm xác định lợi nhuận chịu thuế của doanh nghiệp.

4. Các doanh nghiệp của nước ký kết A có một phần hoặc toàn bộ vốn được sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một hoặc một số đối tượng cư trú của nước ký kết B thì không chịu bất kỳ loại thuế nào nặng hơn hoặc ràng buộc nào khác với những gì các doanh nghiệp tương tự ở nước ký kết A phải chịu.

5. Quy định trong khoản 2 và 4 của Điều này không ap dụng đối với thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của Việt Nam (không qua 10% của tổng số lợi nhuận được chuyển) và thuế đối với các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

6. Các quy định trong Điều này không bắt buộc nước ký kết nào phải trợ cấp, miễn hoặc giảm thuế cho các cá nhân không phải đối tượng cư trú của nước mình tương tự như đối với các cá nhân là đối tượng cư trú của nước mình.

7. Quy định trong Điều này chỉ áp dụng đối với các loại thuế mà Hiệp định này quy định.

8. Ngoài các quy định trong Điều này, khi Việt Nam cấp giấy phép cho các nhà đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, trong đó quy định cụ thể các loại thuế mà nhà đầu tư phải chịu, thì việc áp dụng các loại thuế này không vi phạm các quy định trong Khoản 2 và 4 của Điều này.

ĐIỀU 27. QUY TRÌNH THỎA THUẬN CHUNG

1. Khi một pháp nhân là đối tượng cư trú của một nước ký kết xét thấy cách thức của cơ quan chức năng của một hoặc cả hai nước ký kết sẽ dẫn đến việc đánh thuế trái với quy định trong Hiệp định này, thì người đó có thể báo cáo tình huống của mình với cơ quan chức năng của nước mình cư trú, hoặc với cơ quan chức năng của nước mà mình mang quốc tịch theo Khoản 1 Điều 26. Trường hợp này phải được báo cáo trong vòng 3 năm từ lần đầu tiên có thông báo về cách thức dẫn đến việc đánh thuế không phù hợp với Hiệp định này.

2. Cơ quan chức năng phải tìm cách giải quyết tình huống bằng một thỏa thuận chung với cơ quan chức năng của nước ký kết còn lại trên cơ sở tránh đánh thuế không phù hợp với Hiệp định này. Các thỏa thuận đạt được sẽ được thực hiện mà không bị ràng buộc về thời gian theo pháp luật của các nước ký kết.

3. Cơ quan chức năng của 2 nước ký kết phải phối hợp tìm cách giải quyết các khó khăn hoặc nghi ngờ phát sinh trong quá trình áp dụng Hiệp định này. Các bên cũng cần thảo luận về việc loại trừ thuế đánh 2 lần trong các trường hợp chưa được quy định trong hiệp định này.

4. Cơ quan chức năng của các nước ký kết có thể liên lạc trực tiếp nhằm đạt được các thỏa thuận nêu trên. Qua thảo luận, các cơ quan chức năng cần phát triển các kỹ thuật, phương pháp, điều kiện và quy trình song phương nhằm thực hiện quy trình thỏa thuận chung quy định trong Điều này. Ngoài ra, các cơ quan chức năng có thể xây dựng các kỹ thuật, phương pháp, điều kiện và quy trình đơn phương nhằm tạo điều kiện cho các hoạt động trên và việc thực hiện quy trình thỏa thuận chung quy định trong Điều này.

ĐIỀU 28. TRAO ĐỔI THÔNG TIN

1. Cơ quan chức năng của các nước ký kết cần trao đổi các thông tin cần thiết nhằm thực hiện các quy định của Hiệp định này hoặc các quy định pháp luật trong nước liên quan đến các loại thuế mà Hiệp định này điều chỉnh miễn là các loại thuế đó không trái với Hiệp định này. Các thông tin trao đổi không bị giới hạn. Bất kỳ thông tin nào một nước ký kết nhận được đều xem như bí mật tương tự như với pháp nhân hoặc chính quyền (bao gồm tòa án và cơ quan quản lý) liên quan đến việc đánh giá hoặc xác định các yêu cầu liên quan đến các loại thuế quy định trong Hiệp định này. Những thông tin này chỉ được dùng cho mục đích trên. Những thông tin trên có thể được công khai thông qua tố tụng hoặc quyết định tư pháp.

2. Trong mọi trường hợp, quy định trong khoản 1 không áp đặt cho một nước ký kết nghĩa vụ nào sau đây:

a. thực hiện các biện pháp hành chính trái với pháp luật và công tác hành chính của nước ký kết còn lại;

b. cung cấp thông tin pháp luật không cho phép;

c. cung cấp thông tin tiết lộ các bí mật nghề nghiệp, thương mại, kinh doanh, công nghiệp hoặc quy trình thương mại, hoặc các thông tin khi tiết lộ sẽ trái với chính sách chung.

ĐIỀU 29. CÁN BỘ NGOẠI GIAO VÀ VĂN PHÒNG LÃNH SỰ

Hiệp định này không tác động đến ưu đãi về thuế đối với các cán bộ ngoại giao hoặc văn phòng lãnh sự theo quy định của luật pháp quốc tế hoặc các thỏa thuận đặc biệt.

ĐIỀU 30. MỞ RỘNG PHẠM VI

1. Hiệp định này có thể mở rộng với các lãnh thổ thuộc chủ quyền của Đan Mạch hiện không nằm trong phạm vi áp dụng của Hiệp định, hoặc với các lãnh thổ mà Đan Mạch có trách nhiệm trong quan hệ quốc tế mà ở đó các loại thuế được áp dụng tương tự với những nơi mà Hiệp định này áp dụng. Việc mở rộng có hiệu lực từ ngày đó và tuân thủ các điều chỉnh và điều kiện, bao gồm các điều kiện về hủy bỏ thỏa thuận, và được các nước ký kết quy đinh cụ thể và thỏa thuận qua các kênh ngoại giao hoặc các hình thức phù hợp với quy trình lập hiến

2. Trừ trường hợp hai nước ký kết có thỏa thuận khác, việc một trong hai nước hủy bỏ thỏa thuận theo Điều 32 thì việc áp dụng Hiệp định này đối với các lãnh thổ mở rộng theo quy định trong Hiệp định này cũng bị hủy bỏ.

ĐIỀU 31. HIỆU LỰC

1. Chính phủ của hai nước ký kết thông báo cho nhau biết các yêu cầu lập hiến cho mà hiệu lực của Hiệp định này tuân thủ. Hiệp định này có hiệu lực sau khi có các thông báo này.

2. Hiệp định này có hiệu lực:

a. Tại Việt Nam:

(i) đối với các loại thuế trong nước liên quan tới các khoản chịu thuế được chi trả vào ngày 1 tháng 1 sau năm mà Hiệp định này có hiệu lực;

(ii) đối với các loại thuế tại Việt Nam liên quan đến thu nhập, lợi nhuận phát sinh trong năm liền kề năm mà Hiệp định này có hiệu lực;

b. Tại Đan Mạch:

(i) đối với các loại thuế trong nước liên quan tới các khoản chịu thuế được chi trả vào ngày 1 tháng 1 sau năm mà Hiệp định này có hiệu lực;

(ii) đối với các loại thuế tại Việt Nam liên quan đến thu nhập, lợi nhuận phát sinh trong năm thuế bắt đầu ngày 1 tháng 1 của năm liền kề năm mà Hiệp định này có hiệu lực;

ĐIỀU 32. HỦY BỎ

Hiệp định này có hiệu lực đế khi một trong hai nước ký kết hủy bỏ. Một trong hai nước có thể hủy bỏ Hiệp định này thông qua các kên ngoại giao bằng cách thông báo bằng văn bản đến nước ký kết còn lại về việc hủy bỏ ít nhất sáu tháng trước khi kết thúc bất kỳ năm nào sau thời hạn năm năm từ này Hiệp định này có hiệu lực. Khi đó, Hiệp định này sẽ không còn hiệu lực:

a. Tại Việt Nam:

(i) đối với các loại thuế trong nước liên quan tới các khoản chịu thuế được chi trả vào ngày 1 tháng 1 sau năm có thông báo hủy bỏ Hiệp định;

(ii) đối với các loại thuế tại Việt Nam liên quan đến thu nhập, lợi nhuận phát sinh trong năm liền kề năm có thông báo hủy bỏ Hiệp định và trong các năm sau đó;

b. Tại Đan Mạch:

(i) đối với các loại thuế trong nước liên quan tới các khoản chịu thuế được chi trả vào ngày 1 tháng 1 sau năm có thông báo hủy bỏ Hiệp định;

(ii) đối với các loại thuế tại Việt Nam liên quan đến thu nhập, lợi nhuận phát sinh trong năm thuế bắt đầu ngày 1 tháng 1 của năm liền kề năm có thông báo hủy bỏ Hiệp định và trong các năm sau đó;

Với sự chứng kiến ở đây, được sự uỷ quyền của chính phủ mình, những người ký tên dưới đây đã ký Hiệp định này. Hiệp định được lập thành 2 bản tại Copenhagen ngày 31 tháng 5 năm 1995 và 3 thứ tiếng: tiếng Việt, tiếng Đan Mạch và tiếng Anh. Cả ba phiên bản có hiệu lực ngang nhau. Trong trường hợp không đồng nhất về ngữ nghĩa, nội bản tiếng Anh sẽ được áp dụng.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ
NGHĨA VIỆT NAM

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
VƯƠNG QUỐC ĐAN MẠCH

QUY CÁCH

Trong quá trình ký kết Hiệp định giữa Chính phủ hai nước, các bên ký kết đã thống nhất các quy định sau như một phần gắn liền Hiệp định.

Tại Khoản 4 và 5 Điều 5

Theo quy định tại Điểm (a) và (b) của Khoản 4 Điều 5, nếu việc duy trì hàng hóa chỉ nhằm mục đích giao hàng, hoặc các cơ sở chỉ nhằm mục đích giao hàng của một doanh nghiệp của một nước ký kết thì nơi đó không phải một cơ sở thường trú tại nước ký kết còn lại nếu các điều kiện tại Điểm (b) Khoản (5) Điều 5 chưa đươc đáp ứng.

Tại Khoản 8 Điều13

Cơ quan chức năng cửa một nước ký kết sẽ thông báo cho cơ quan chức năng của nước ký kết còn lại theo yêu cầu nếu thuế phù hợp với quy định của khoản này. Các chi tiết về tính thuế và cơ sở tính thuế sẽ được cung cấp.

Với sự chứng kiến ở đây, được sự uỷ quyền của chính phủ mình, những người ký tên dưới đây đã ký Hiệp định này. Hiệp định được lập thành 2 bản tại Copenhagen ngày 31 tháng 5 năm 1995 và 3 thứ tiếng: tiếng Việt, tiếng Đan Mạch và tiếng Anh. Cả ba phiên bản có hiệu lực ngang nhau. Trong trường hợp không đồng nhất về ngữ nghĩa, nội bản tiếng Anh sẽ được áp dụng

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ
NGHĨA VIỆT NAM

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
VƯƠNG QUỐC ĐAN MẠCH

Hiệp định này có hiệu lực vào ngày 24 tháng 4 năm 1996